

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI  
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2020/HNGĐ-ST  
Ngày 25 tháng 6 năm 2020  
V/v: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông **Lâm Thành Quang**

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông **Nguyễn Việt Thắng**

2. Ông **Trần Quốc**

**- Thư ký phiên tòa:** Bà **Trịnh Nga Muội** - Thư ký viên, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 258/2020/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 4 năm 2020 về việc: “Tranh chấp Hôn nhân và gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 148/2020/QĐXXST-DS ngày 26 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Bá D**, sinh năm 1978 (Có mặt). Trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh C ..

- *Bị đơn:* Bà **Hà Hồng T**, sinh năm 1978 (Vắng mặt). Trú tại: Ấp Đ, xã P, huyện T, tỉnh C ..

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Nguyên đơn ông **Lê Bá D** trình bày:

Về hôn nhân: Ông và bà Hà Hồng T chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số: 125 ngày 25/11/2002).

Nguyên đơn, sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau một thời gian phát sinh mâu thuẫn, dẫn đến cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc; Giữa, ông và bà T đã không còn sống chung, đã ly thân, mỗi người có cuộc sống riêng. Nay, nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng đoàn tụ, nên yêu cầu được ly hôn với bà Hà Hồng T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 người con chung tên: Lê Chúc N, sinh năm 1997 (Giới tính: Nữ), Lê Bá T, sinh năm 1998 (Giới tính: Nam). Hiện, các cháu đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn bà **Hà Hồng T**: Khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện thủ tục tổng đạt hợp lệ: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Các thông báo tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Giấy triệu tập; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa; Nhưng, bà T vắng mặt, không có văn bản nêu ý kiến gửi đến Tòa án.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ và lập biên bản không tiến hành hòa giải được, do bị đơn vắng mặt.

Tại phiên tòa, bị đơn vắng mặt, nguyên đơn vẫn bảo lưu ý kiến tại đơn khởi kiện và bản tự khai giao nộp cho Tòa án.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa có cơ sở xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”; Bị đơn có nơi cư trú tại huyện Trần Văn Thời nên thẩm quyền giải quyết vụ án là Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Do bị đơn vắng mặt; Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp.

[3] Ông D và bà T kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phong Lạc, huyện Trần Văn Thời (Giấy chứng nhận kết hôn số: 125 ngày 25/11/2002); Nên, hôn nhân giữa ông D và bà T là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Ông D, yêu cầu ly hôn với bà T, vì ông cho rằng hôn nhân giữa ông, bà đã mâu thuẫn trầm trọng, không hạnh phúc; Giữa, ông và bà Têm đã không còn sống chung và đã ly thân trên 06 năm nay; Mỗi người có cuộc sống riêng, không còn ai quan tâm đến ai nữa; Đối với, bà T đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng bà T không có văn bản hay ý kiến gì đối với yêu cầu xin ly hôn của ông D; Điều đó, cho thấy bà T không thiết tha hàn gắn tình cảm vợ chồng; Mục đích của việc xác lập hôn nhân là nhằm gắn bó quan hệ giữa người nam và người nữ trong quan hệ vợ chồng, để họ cùng nhau chung sống, chăm sóc và nuôi dạy con cái, xây dựng gia đình bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc; Hội đồng xét xử, xét quan hệ vợ chồng không còn sự gắn bó về trách nhiệm giữa đôi bên với nhau để xây dựng hạnh phúc mà mâu thuẫn giữa vợ chồng phát sinh ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, yêu cầu được ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ,

nên Hội đồng xét xử chấp nhận cho ông D được ly hôn với bà T là phù hợp với Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Ông D, bà T có 02 người con chung tên: Lê Chúc N, sinh năm 1997 (Giới tính: Nữ), Lê Bá T, sinh năm 1998 (Giới tính: Nam). Hiện, các cháu đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Do bà T cố tình vắng mặt; Không có ý kiến trình bày; Ông D xác định giữa ông và bà T không có tài sản chung và không có nợ ai, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[6] Về án phí: Buộc ông D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm với số tiền 300.000 đồng; Theo Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 177; Điều 179; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 235; Điều 273; Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 19; Điều 38; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 và Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 Luật thi hành án dân sự năm 2008; Điều 6; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ông Lê Bá D được ly hôn với bà Hà Hồng T.
2. Về tài sản chung, nợ chung: Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết. Trường hợp, các bên đương sự có tranh chấp về chia tài sản và nợ chung sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.
3. Về án phí: Buộc ông Lê Bá D phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được đối trừ với số tiền 300.000 đồng mà ông D đã dự nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003524 ngày 22/4/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (ông D đã dự nộp xong).
4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ thi hành án: Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**  
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**  
(Đã ký)

**Lâm Thành Quang**